TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT
Ngày 11/3/2020

V/v "Tranh chấp tài sản và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Với A phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Thực

- Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng, ông Trương Quang Tú.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 11/3/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2019/TLPT-HNGĐ ngày 21/10/2019 về việc "Tranh chấp tài sản và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn". Do bản án dân sự sơ thẩm số 86/2019/HNGĐ-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐ-PT ngày 09/12/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn:

Ông Phạm Hồng Q, sinh năm 1962, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị A, sinh năm 1952, (có mặt).

3.2. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1953, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 14, cụm dân cư số 1, phố N, thị trấn Q, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A: Bà Nguyễn Thu Hiền - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hưng Yên.

3.3. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1960, (có mặt).

Địa chỉ: Khu Trung tâm thương mại và nhà ở thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.4. Ông Phạm Hùng D, sinh năm 1964, (có mặt).

3.5. Ông Phạm Thế K, sinh năm 1968, (vắng mặt).

Cùng có địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.6. Bà Phạm Thị G, sinh năm 1959, (vắng mặt).

Địa chỉ: A1 - 68 - F26, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà G ủy quyền cho bà Phạm Thị C (Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2016).

3.7. Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1987, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.8. Chị Vũ Thị E, sinh năm 1987 và anh Phạm Duy F, sinh năm 1987 (đều vắng mặt).

Cùng có địa chỉ: Thôn Nc, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà kết hôn với ông Phạm Hồng Q năm 1987. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở tại nhà ông Q, thuộc thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Trong thời gian chung sống, bà đã chăm sóc bố mẹ chồng, lo liệu các công việc của gia đình vì khi đó chồng bà và các anh, chị, em chồng đều đi công tác. Thời gian này, vợ chồng bà được bố, mẹ đẻ ông Q là cụ Phạm X và cụ Phạm Thị S tách khẩu riêng thành một hộ gia đình. Khi thực hiện khoán 10 về giao đất nông nghiệp, để khỏi bị trừ vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp được giao ngoài đồng (do diện tích đất ở vượt quá hạn mức quy định), cụ X, cụ S đã tách cho bà và ông Q (khi đó còn là vợ chồng) 120 m^2 đất trong tổng số 418 m^2 đất của gia đình. Bà và ông Q đã đóng thuế diện tích đất này. Khi Nhà nước làm đường quốc lộ 5A đã lấy vào 178 m^2 để làm đường và đền bù cho gia đình. Lúc đó cụ Phạm X còn sống đứng lên nhận tiền đền bù thay cho cả gia đình. Số tiền đền bù sau đó xây một ngôi nhà chung móng, chung tường phân thành bốn căn hộ riêng biệt, mỗi hộ có khuôn viên riêng, công trình phụ của hộ gia đình nào thì gia đình đó tự làm. Bà và ông Q có tham gia đóng góp xây dựng tầng 2, cụ thể: Bà vay anh ruột của bà là ông Â 10 (mười) tấn xi măng, sau này bà đã bán một xuất đất được 06 triệu đồng trả nợ cho ông Â; ông Q có đưa cho cụ S 01 (một) cây vàng. Năm 1997 bà và ông Q tiếp tục xây dựng công trình phụ.

Vợ chồng có một con chung là chị Phạm Thị Thu H. Do bà không sinh được con nữa nên đã xảy ra mâu thuẫn vợ chồng và mâu thuẫn giữa bà với gia đình chồng. Ông Q đã làm đơn xin ly hôn bà. Năm 2009, Tòa án giải quyết cho bà và ông Q ly hôn. Về phần tài sản chung vợ chồng tách ra và chưa giải quyết. Nay bà D khởi kiện yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

1. Đề nghị chia quyền sử dụng 120 m^2 đất ở của hộ gia đình.

2. Đề nghị ông Q phải thanh toán phí tổn nuôi con (chị H) thời gian là 11 năm. Mức tiền là 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng. Tổng số tiền ông Q phải thanh toán là 264.000.000đ.

3. Chia các khoản lợi tức mà ông Q thu được từ việc cho thuê căn nhà của hộ gia đình. Số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng)/ tháng x 12 tháng x 15 năm = 540.000.000đ (năm trăm bốn mươi triệu đồng).

4. Yêu cầu ông Q bồi thường số tiền bà D đã phải bỏ ra để đi thuê nhà trọ từ năm 2001 đến nay, tính theo thời giá hiện nay là: 1.500.000đ/tháng x 12 tháng x 15 năm = 270.000.000đ.

5. Đảm bảo chỗ ở cho bà D.

6. Đề nghị những người kế thừa tài sản của cụ S, cụ X phải thanh toán trả số tiền đền bù căn phòng của vợ chồng bà đã bị thu hồi là 17,4 m^2 .

7. Đề nghị ông Q phải giao trả thửa đất nông nghiệp 530 m^2 cho chị Nguyễn Thị H.

Bị đơn ông Phạm Hồng Q có lời khai thừa nhận kết hôn với bà D năm 1987 như bà D đã khai ở trên là đúng. Hiện nay ông và bà D đã ly hôn, không còn liên quan gì đến nhau. Đối với yêu cầu của bà D, ông Q không chấp nhận vì hai người không có tài sản gì chung. Tài sản là nhà và đất là của bố mẹ đẻ ông là cụ X, cụ S (đều đã chết). Việc bà D trình bày ông và bà D được bố mẹ tách cho 120 m^2 đất là không đúng. Bố, mẹ ông chưa bao giờ cho con đất, ông và bà D khi còn là vợ chồng cũng không đóng góp gì trong việc xây nhà mà do bố, mẹ ông xây dựng. Một cây vàng bà D khai là đưa cho mẹ ông (cụ S), ông xác định là đưa cho bà D. Nhà và đất sau khi mẹ ông chết thì chị gái ông là người quản lý, cho thuê. Hiện ông đang sinh sống ở trang trại ngoài cánh đồng.

Ông Q không đồng ý yêu cầu đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con của bà D vì khi vợ chồng ly hôn, chị H đã 21 tuổi. Khi chưa ly hôn chị H vẫn đi lại hai bên gia đình, ông và bố, mẹ ông vẫn chăm sóc chị H. Bà D không có căn cứ gì để yêu cầu tiền đóng góp, cấp dưỡng nuôi con. Ông cũng không đồng ý với các yêu cầu khác của bà D do Nhà đất không phải của ông và bà D nên không thể yêu cầu chia lợi tức; không thể trả tiền đền bù 17,4 m^2 căn hộ bị thu hồi; không có nghĩa vụ bảo đảm chỗ ở cho bà D. Diện tích đất nông nghiệp của chị H ông đã trả cho chị H.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: bà C, bà A, bà B, ông D, ông K đều thống nhất thể hiện như sau:

Không đồng ý với toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của bà D vì tài sản là nhà và đất mà bà D yêu cầu phân chia là của cụ X, cụ S chưa cho ai, không phải là tài sản của ông Q, bà D nên không có quyền yêu cầu được phân chia.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Thu H có lời khai thể hiện: Phần diện tích đất nông nghiệp của chị H 1,7 sào đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên chị H nên chị sẽ thương thảo với ông Q để lấy lại. Nếu sau này ông Q không trả thì chị sẽ khởi kiện sau. Chị đề nghị Tòa án xem xét quyền lợi cho mẹ chị (bà D) để đảm bảo chỗ ở cho bà D. Ngoài ra chị H không có yêu cầu gì khác.

Lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị E thể hiện: Chị và chồng chị (anh Phạm Duy F) thuê một phần căn nhà của gia đình bà

C (chính là căn nhà đang có tranh chấp giữa bà D với ông Q). Việc thuê nhà có ký hợp đồng, anh F là người trực tiếp ký hợp đồng. Trước đây khi cụ S còn sống, vợ chồng chị ký hợp đồng thuê nhà với cụ S. Từ tháng 3/2015 ký hợp đồng thuê với bà C, số tiền thuê là 1.800.000đ/tháng. Từ tháng 3/2016 số tiền thuê là 2.000.000đ/tháng. Thời hạn thuê là một năm ký một lần. Chị chỉ còn lưu bản hợp đồng thuê nhà có thời hạn từ ngày 11/3/2017 đến ngày 11/3/2018. Chị có yêu cầu: Nếu bên thuê đòi lại căn nhà cho thuê thì phải báo trước 05 tháng và vợ chồng chị được tháo dỡ các tài sản đầu tư như thỏa thuận của các bên tại hợp đồng.

Bản án số 19/2015/HNGĐ-ST ngày 28/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện V giải quyết như sau:

Xử: Xác định 69,6 m^2 đất thổ cư ở phía Đông Nam trong thửa đất số 55, tờ bản đồ số 02 năm 2003 thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (có sơ đồ kèm theo). Trị giá quyền sử dụng đất là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng)/m^2. Tổng giá trị là 1.044.000.000đ là tài sản chung của ông Q và bà D hiện do ông Q quản lý.

Buộc ông Q phải chia trả bà D giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất bằng tiền tương ứng với phần bà D được hưởng là 417.600.000đ.

Buộc ông Q phải thanh toán phần công sức giá trị tài sản trên đất cho bà D là 20.000.000đ.

Tổng cộng số tiền ông Q phải trả cho bà D là 437.600.000đ (bốn trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng).

- Bà D, ông Q, bà C đã kháng cáo bản án sơ thẩm số 19/2015/HNGĐ-ST ngày 28/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện V.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 07/2016/HNGĐ-PT ngày 16/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, đã tuyên hủy bản án sơ thẩm nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện V giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm do có vi phạm về thủ tục tố tụng cũng như nội dung vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 86/2019/HNGĐ-ST ngày 12/8/2019, Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện sau của bà Nguyễn Thị D:

- Buộc ông Phạm Hồng Q trả chị Phạm Thị Thu H 530 m^2 đất nông nghiệp.

2. Bác các yêu cầu khởi kiện sau của nguyên đơn:

- Yêu cầu chia 120 m^2 đất ở và căn hộ diện tích 69,6 m^2 /tầng tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 24, thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

- Yêu cầu ông Phạm Hồng Q phải chia trả tiền lợi tức thu được từ tiền cho thuê căn hộ.

- Yêu cầu ông Phạm Hồng Q phải bồi hoàn số tiền bà Nguyễn Thị D đã phải bỏ ra để đi thuê nhà ở từ năm 2001 đến nay.

- Yêu cầu những người được hưởng thừa kế tài sản của cụ X, cụ S phải trả số tiền 50.000.000đ là tiền Nhà nước đền bù diện tích căn hộ 17,4 m^2 khi làm đường Quốc lộ 5A.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Phạm Hồng Q phải trả số tiền cấp dưỡng nuôi con.

Buộc ông Phạm Hồng Q phải trả số tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà D là: 10.00.000đ (mười triệu đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia công sức của bà Nguyễn Thị D.

Buộc các đồng thừa kế được hưởng di sản là nhà và đất của cụ S, cụ X gồm: Ông Phạm Hồng Q, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị G, ông Phạm Hùng D và ông Phạm Thế K, phải liên đới trả cho bà D tiền công sức là: 120.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí, chi phí tố tụng, quyền nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 12/8/2019, bà D kháng cáo với nội dung:

- Chia quyền sử dụng 120m^2 đất ở của hộ gia đình cho bà.

- Được giao nhà; thanh toán phí tổn nuôi con; thanh toán công sức đóng góp và duy trì khối tài sản chung; chia khoản lợi tức từ việc cho thuê căn nhà hoặc bồi thường tiền thuê trọ của mẹ con bà từ năm 2001 đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Q đề nghị nâng mức cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 25.000.000đ. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Trợ giúp viên bảo vệ quyền lợi cho bà A có quan điểm đề nghị HĐXX giữ nguyên số tiền công sức các đồng thừa kế di sản của cụ X, cụ S phải liên đới trả cho bà D là 120.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm về phần tiền cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng:

Bà D có đơn đề ngày 15/12/2019 đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án và điều tra, xác minh thu thập chứng cứ bổ sung về sổ hộ khẩu của 06 gia đình: hộ ông Cao Công A1, bà Nguyễn Thị B1, hộ ông C1 bà B2, hộ ông Cao Ngọc F, ông Cao Ngọc D1, ông Cao Văn M1, Cao Văn Q. Xét thấy đây là những vấn đề không liên quan đến nội dung tranh chấp.

Về Phiếu điều tra ruộng đất theo khoán 10 và Thống kê biên bản giao đất theo khoán 10 đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ. Do vậy không có căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo yêu cầu của bà D.

2. Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà D, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1]. Về yêu cầu chia quyền sử dụng 120m^2 đất ở của hộ gia đình bà:

Quan điểm của bà D cho rằng: Khi thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (năm 1988), cụ X, cụ S đã chia, tách cho bà và ông Q 120 m^2 đất ở tại thửa đất có diện tích 418 m^2 để hộ gia đình bà làm đất ở, hộ cụ X được chia đất 10 % ở ngoài đồng.

Về nguồn gốc thửa đất:

Cả nguyên đơn, bị đơn là bà D, ông Q cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận diện tích đất 120m^2 mà bà D yêu cầu phân chia có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Phạm X và cụ Phạm Thị S do ông cha để lại.

Căn cứ lời khai đương sự, xác minh tại UBND xã Đình Dù, Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ cùng tài liệu có trong hồ sơ xác định diện tích đất của gia đình cụ X và cụ S như sau:

- Theo bản đồ 299 năm 1984: Là thửa đất số 132 tờ bản đồ số 01 diện tích 418 m^2, loại đất thổ cư; Thửa số 241 tờ bản đồ số 02, diện tích 175 m^2 loại đất thổ cư. Các thửa đất đều thuộc thôn Thị Trung, xã Đình Dù, đứng tên chủ sử dụng là Phạm X trong sổ mục kê kèm theo. Phần diện tích đất đang có tranh chấp thuộc một phần của thửa số 132. (Thửa đất số 241, năm 1991 vợ chồng cụ S đã chuyển đổi cho bà Tành lấy 88m^2 đất thuộc thửa số 233 tại chợ Đ, đến năm 1996 đã chuyển nhượng cho ông N).

- Theo bản đồ năm 1991: Thửa 132 chuyển thành thửa số 123, tờ bản đồ số 5, diện tích 398m^2; diện tích giảm từ 418 xuống 398m^2 là sai số do đo đạc. Chủ sử dụng đất đứng tên trong sổ mục kê là cụ Phạm X.

- Theo bản đồ năm 2003: Thửa số 123 đổi thành thửa đất số 55, diện tích 269 m^2, tờ bản đồ số 24, thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Phạm Thị S (tức Phạm Thị B) trong sổ mục kê.

Lý do diện tích đất của cụ X, cụ S bị giảm xuống 269m^2 là do bị Nhà nước thu hồi 178 m^2 làm đường Quốc lộ 5A thời điểm khoảng năm 1996. Cụ X là người làm thủ tục nhận tiền đền bù, tổng số tiền đền bù đã được nhận là 149.620.800đ.

Xem xét yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo cũng như quan điểm, ý kiến của bà D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về yêu cầu khởi kiện của bà D:

Tại các lời khai ban đầu bà D xác định 120m^2 đất ở được hai cụ X S tách cho vợ chồng thì khi giải tỏa đường 5A, đã bị thu hồi 50m^2 (trong tổng số 178m^2 thu hồi), vợ chồng còn lại 70m^2 đất (BL174). Sau đó bà D lại cho rằng: Diện tích đất 120 m^2 của bà và ông Q đã bị thu hồi 17,4 m^2 (là phần căn hộ trước đây vợ chồng bà sử dụng từ năm 1989 đến 1997 bị giải tỏa) còn lại 102,6 m^2 nên yêu cầu chia số diện tích đất này, đồng thời yêu cầu chia 110 m^2 đất vườn (BL 400, 401, 473, 479). Tại các lời khai về sau, bà lại xác định diện tích đất đã bị thu hồi toàn bộ là của hộ cụ X, diện tích đất 120 m^2 đất của bà và ông Q vẫn giữ nguyên. Bà D cũng thay đổi không yêu cầu chia 110m^2 đất vườn.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà D là không nhất quán về diện tích và mâu thuẫn về chính vị trí đất kiện đòi. Bởi lẽ, căn cứ sơ đồ nhà đất (BL866c,

866d) và sơ đồ do chính bà D vẽ hiện trạng đất trước khi bị thu hồi (BL 250, 472) thể hiện: Phần đất bị thu hồi 17,4m^2 khi làm đường 5A là phần đất giáp đường quốc lộ và có vị trí là góc phía tây nam thửa đất và phần nhà đất hiện bà kiện đòi lại nằm ở phía đông nam thửa đất. Như tại BL 473, bà D khai "*Năm 1995, nhà nước giải tỏa đường 5, hộ của tôi bị chiếm dụng một căn nhà mái bằng diện tích 17,4m^2...Do đó phần diện tích đất của hộ gia đình tôi phải còn 102,6m^2 mới đúng và đủ*".

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D cho rằng, yêu cầu khởi kiện của bà không thống nhất về vị trí đất và diện tích là do bà nhầm lẫn. Do vậy, có thể khẳng định bà không nắm chắc vị trí cũng như diện tích đất kiện đòi.

Xem xét việc vợ chồng cụ X tách đất cho vợ chồng ông Q theo như trình bày của bà D thì thấy:

Trong thời kỳ thực hiện nghị quyết 10 và Nghị quyết 03 cũng như 3 thời điểm lập bản đồ địa chính (năm 1984, bản đồ năm 1991 và năm 2003) cùng các tài liệu quản lý đất đai do địa phương lưu giữ. Toàn bộ thửa đất trong đó có phần đất tranh chấp vẫn đứng tên vợ chồng cụ X, cụ S trong hồ sơ địa chính qua các thời kỳ. Ủy ban xã Đ cũng chưa thực hiện việc tách đất cho vợ chồng bà D. Không có văn bản tài liệu nào thể hiện việc cụ X, cụ S có đơn tách đất cho vợ chồng ông Q hay cá nhân nào khác.

Về vị trí thửa đất được tách: Bà D thừa nhận khi tách đất thì chỉ tách miệng, không có việc đo đạc cắm mốc giới trên thực địa. Bà D cũng không xác định được cụ thể vị trí thửa đất, các cạnh thửa đất được tách dài rộng ra sao mà chỉ cho rằng phần đất 120m^2 hiện là phần đất có ngôi nhà 2 tầng mà trước đây vợ chồng đã ở nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Hơn nữa, trước thời điểm xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn, vợ chồng bà D cũng chưa bao giờ làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phía bà D đưa ra chứng cứ là Sổ điều tra ruộng đất theo khoán 10 và và Sổ thực hiện khoán 10 có ghi "tách Q 120 m^2". Nhận thấy, hai loại sổ này do thôn T lập thời kỳ chia đất 03 để làm căn cứ chia đất 03. Theo quy định của Luật Đất đai thì hai sổ này không phải là sổ sách địa chính. Việc ghi tên ông Q trên hai sổ không có căn cứ xác định có đúng là ý chí của cụ S, cụ X đã tách đất cho ông Q hay không cũng như chưa đủ cơ sở pháp lý xác định ông Q là chủ sử dụng hợp pháp đối với 120m^2 đất trong tổng số 418m^2 đất ở của vợ chồng cụ X. Hơn nữa, việc ghi "tách Q 120m^2" cũng không thể hiện việc tách ở vị trí nào, chiều dài, chiều rộng thửa đất ra sao. Xác minh ông Cao Văn A là người ghi "tách Q 120m^2" (BL908): Ông A trình bày, ông là trưởng ban kế hoạch hợp tác xã nông nghiệp Đ giai đoạn 1988, việc ông viết là theo sự chỉ đạo của lãnh đạo B tác xã nông nghiệp, thực tế ông không nhìn thấy đơn từ tách đất của cụ X, việc gia đình cụ X có thực hiện tách đất cho anh Q hay không thì ông không biết vì đây là thẩm quyền của địa chính xã.

Mặt khác, khi thực hiện việc thu hồi đất để làm đường 5A năm 1996, thực tế gia đình cụ X chỉ được tính là một hộ, cụ X là người đại diện làm thủ tục và nhận tiền đền bù. Không có hồ sơ tài liệu thể hiện việc đền bù đất và tài sản trên

đất cho vợ chồng ông Q, bà D. Hồ sơ hiện trạng đất đang sử dụng khi đền bù xác định: Đất nhà ông X là thửa 123 diện tích 418m^2, mức đất ở theo nghị quyết 10 là 120m^2, đất vườn là 298m^2, còn lại 29.46m^2 là đất không hợp pháp. Hồ sơ đền bù không thể hiện 120m^2 đất ở của vợ chồng bà D.

Đối với việc nộp thuế đất: Trên cơ sở lời khai của bà D, lời khai làm chứng của cán bộ thu thuế thì xác định bà D, ông Q có đóng thuế sử dụng đất một số năm. Do UBND xã không còn lưu giữ đầy đủ sổ sách ghi chép nộp thuế nên không có căn cứ để xác định được số tiền thuế bà D, ông Q đã nộp. Bà D cũng không yêu cầu về số tiền thuế này. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 4 luật thuế phi nông nghiệp, thì người đang sử dụng đất là người phải nộp thuế và việc nộp thuế không phải là căn cứ để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất. Và việc nộp thuế không phải là căn cứ cần và đủ để khẳng định người nộp thuế có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất đó.

Bà D còn cho rằng: Việc bà và ông Q được tách đất là do thực hiện Nghị quyết 10/NQ - TW ngày 5/4/1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. HĐXX nhận định:

Sau khi có Nghị quyết 10, Tỉnh ủy Hải Hưng đã ban hành Nghị quyết 03/NQ - TU ngày 28/4/1992 về tiếp tục đổi mới tổ chức quản lý hợp tác xã nông nghiệp trong đó có chủ trương: *"Đất thổ cư (bao gồm cả đất ao, vườn thừa hợp pháp) hộ nông dân tiếp tục sử dụng, nộp thuế theo quy định"*.

Thực hiện Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng, UBND huyện M có hướng dẫn 08 ngày 18/3/1993 quy định: "*Các loại đất được giữ nguyên trạng gồm: Đất ở, đất vườn thừa (sau khi đã trừ đất làm kinh tế gia đình khi thực hiện Nghị quyết 10), ao trong vườn, hộ nông dân đang sử dụng hợp pháp"*.

Xác minh tại UBND xã Đình Dù về việc chia đất nông nghiệp, UBND xã không còn lưu trữ hồ sơ sổ sách chia đất theo Nghị quyết 10 nhưng có lưu giữ hồ sơ sổ sách chia đất theo Nghị quyết 03, theo đó thể hiện:

Khi giao đất theo khoán 10, Hộ cụ X có 4 nhân khẩu được giao đất (X, S, Q, H). Tiêu chuẩn đất kinh tế phụ được giao 55 m^2 /khẩu x 4 khẩu = 220m^2, gia đình cụ X khi đó đã bị trừ 220m^2 vào đất ở vượt quá hạn mức.

Hộ cụ S thời kỳ chia đất 03 gồm bốn nhân khẩu được chia đất (X, S, Q, H). Định mức được giao ruộng canh tác của mỗi khẩu là 408m^2:; Hai bố con ông Q và cháu H được chia 816m^2 (đủ theo định mức); Hai cụ X, S chỉ được giao đất ruộng là 596 m^2 (360m^2 xứ Đồng Dai và 236m^2 xứ đồng Gốc Gạo) và đất % bị trừ vào đất ở là 220m^2 (bằng với diện tích đất kinh tế phụ được giao năm 1988). UBND xã Đ cũng khẳng định, dù có việc tách đất hay không tách đất cho ông Q, thì diện tích đất ở của hộ cụ X cũng chỉ bị trừ 220m^2. Do vậy việc bà D cho rằng cụ X đã tách đất cho bà và ông Q nên không bị trừ đất canh tác là không có cơ sở. Và Diện tích đất của gia đình cụ X sau khi bị trừ vẫn được giữ nguyên trạng để sử dụng là hoàn toàn phù hợp với hướng dẫn 08 cũng như Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng.

Như vậy, nếu việc tách đất theo quan điểm của bà D là có thật thì cũng chưa hoàn thành theo quy định của pháp luật. Bởi không có hồ sơ tách đất, chưa có việc đo đạc, kê khai, xác định ranh giới, vị trí cụ thể trên thựa địa, chưa đăng

ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông Q, bà D chưa bao giờ đứng tên trên hồ sơ địa chính về quản lý đất đai tại địa phương. Cho nên không đủ cơ sở xác lập quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng bà D đối với 120m^2 đất tranh chấp.

Về phía cụ X, cụ S khi còn sống cùng các con đều không thừa nhận việc tách đất cho vợ chồng ông Q. Quan điểm của hai cụ là vợ chồng ly hôn thì phải trả hai cụ nhà đất. Hơn nữa, vị trí nhà đất bà D kiện chia là 1 phần của căn nhà chung móng, chung tường ngăn cách do vợ chồng cụ X xây dựng được các bên thừa nhận. Đây không phải là khuôn viên riêng, nhà đất vẫn đứng tên cụ X, cụ S nên không có cơ sở áp dụng án lệ 03/2016 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Tổng hợp các nhận định nêu trên, không có căn cứ xác định 120m^2 đất ở là tài sản của vợ chồng ông Q, bà D. Kháng cáo yêu cầu phân chia 120m^2 đất của bà D là không được chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đề nghị được giao nhà, yêu cầu chia tiền lợi tức thu được từ việc cho thuê nhà hoặc bồi thường tiền thuê trọ của mẹ con bà từ năm 2001 đến nay:

Đối với căn hộ hai tầng, diện tích 69,6 m^2/tầng, bà D xác định là tài sản chung của bà với ông Q trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu phân chia:

Về tầng một của căn hộ: Bà D, ông Q, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có lời khai thống nhất xác định tầng 1 ngôi nhà cụ X, cụ S xây dựng bằng tiền đền bù làm đường Quốc lộ 5A. Quá trình điều tra, không căn cứ xác định cụ S, cụ X đã cho ông Q, bà D. Do đó phải xác định đây là tài sản của cụ S, cụ X để lại.

Về tầng hai của căn hộ: Bà D xác định bà và ông Q đóng góp tiền xây tầng hai, cụ thể: Góp một cây vàng và 10 tấn xi măng. Bà D khai ông Q đưa cho cụ S 01 cây vàng, việc đưa vàng này bà không trực tiếp chứng kiến mà chỉ nghe thợ xây nhà nói lại. Cụ S khi còn sống xác định ông Q không đưa vàng cho cụ. Ông Q lại khai đưa vàng cho bà D, không đưa cho cụ S và khi đưa cho bà D không có giấy tờ giao nhận. Do vậy không có căn cứ xác định là ông Q, bà D góp một cây vàng cho cụ S để xây tầng hai căn hộ.

Về việc bà D xác định góp 10 tấn xi măng để xây dựng căn hộ:

Các lời khai của bà D đều khai vay 10 tấn xi măng của ông Â (là anh ruột bà D) để góp vào việc xây tầng hai, sau đó bà đã bán một suất đất bà mua ở xã L cho chị H1 ở chợ Đ được số tiền 06 triệu đồng, cộng với số tiền bà ôn thi học sinh giỏi đã trả hết cho ông Â hơn 08 triệu đồng. Tuy nhiên lời khai của bà D, ông Â, chị H1 có nhiều điểm mâu thuẫn về thời gian bán đất cũng như việc trả nợ. Cụ thể:

Tại Đơn đề nghị của ông Â ngày 19/01/2001, nội dung "*Vợ chồng tôi đã cho vay 10 tấn xi măng giá 8,3 triệu. Kể từ đó cho đến nay, Q và D vẫn chưa trả lại tôi*". Lời khai ngày 28/5/2001 (BL 199), ông Â trình bày "*Sau khi vay xi măng, tôi có hỏi cô D để đòi 2 lần nhưng vì kinh tế không có nên chưa trả được. Nay vợ chồng D, Q ly hôn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết trả lại tôi số tiền xi 8,3 triệu*". Tuy nhiên đến lời khai ngày 12/2/2003 (BL 212): ông Â lại trình bày "*sau khi cho vợ chồng Q D vay 10 tấn xi, khoảng giữa năm 1998, cô D đã dùng*

tài sản riêng thanh toán cho ông 8,3 triệu. Hiện vợ chồng D, Q không nợ gì ông".

Về phía chị H1 là người mua đất của bà D, cũng không thống nhất về thời gian mua đất, khi thì chị khai mua năm 1996 (BL207), khi thì chị khai mua giữa năm 1998 (BL 25, 600).

Đối với bà D: Tại Biên bản hòa giải ngày 09/8/2000 (BL200) bà D khai "*mua thửa đất ở Lạc Hồng số tiền 06 triệu, do không có tiền nên vay của bạn bè, sau đó bán cho chị Hằng được 06 triệu đã trả cho bạn bè*". Tại lời khai cùng ngày 9/8/2000 (BL 201), bà D lại khai "*vợ chồng vay 10 tấn xi của anh Â hiện nay chưa trả được*". Bản tự khai ngày 17/1/2014, Bà D lại trình bày: "*Giữa năm 1998, anh trai tôi đòi tiền ...tôi phải bán thửa đất 200m^2 là tài sản riêng của tôi cho chị Hằng được 6 triệu, cộng với tiền bồi dưỡng học sinh giỏi để trả cho anh Â*".

Trong khi đó, phía bà S, ông Q và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía ông Q lại xác định việc mua xi măng là do cụ X, cụ S nhờ mua và đã trả tiền. Như vậy không có đủ cơ sở để xác định bà D, ông Q có góp 10 tấn xi măng khi làm tầng hai ngôi nhà.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định căn hộ hai tầng, diện tích 69,6 m^2 /tầng là do cụ X, cụ S xây dựng, không có căn cứ xác định là tài sản chung của bà D, ông Q.

Về công trình phụ xây dựng trên đất gồm: Nhà bếp, nhà vệ sinh, bể nước, sân xi măng. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khai do ông Q, bà D xây dựng năm 1997. Do đó xác định những tài sản này là tài sản chung của ông bà. Hội đồng định giá tài sản kết luận hết khấu khao nên không còn giá trị để phân chia.

Như vậy không có căn cứ xác định nhà và đất bà D yêu cầu chia là tài sản chung của bà và ông Q. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu được giao nhà để đảm bảo về chỗ ở, yêu cầu chia tiền lợi tức cho thuê nhà hoặc bồi hoàn tiền thuê nhà trọ của bà D.

[2.3]. Xét yêu cầu thanh toán công sức đóng góp và duy trì khối tài sản chung:

Bà D có yêu cầu chia công sức của bà là 8.000.000đ/tháng x 32 tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D thay đổi yêu cầu được chia công sức số tiền từ 100.000.000đ đến 120.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận định: Bà D xác định công sức trong việc trông nom, phụng dưỡng bố mẹ chồng là chưa có căn cứ bởi lời khai của các đương sự và bà D cũng xác định: Khi bà D về làm dâu cụ S, cụ X vẫn bán hàng do đó các cụ vẫn có thu nhập. Đến năm 2001 cụ X chết, cụ S chết năm 2012. Bà xác định công sức của mình thông qua việc làm ruộng, chăn nuôi lợn, chở thuê hàng hóa nhưng không có căn cứ chứng minh. Cụ S, cụ X, ông Q và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn khẳng định bà D không đóng góp công sức gì đối với gia đình. Ngoài lời khai, bà D cũng không có chứng cứ nào khác. Tuy nhiên Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi kết hôn, bà D có thời gian khoảng hai năm sống chung với gia đình cụ X. Sau khi được cho ăn riêng,

bà D sinh sống tại nhà đất của hai cụ X, S khoảng 13 năm. Trong thời gian này, gia đình cụ X có xây dựng nhà ở, tôn tạo thửa đất. Bà D sống cùng một thửa đất với gia đình chồng nên cần phải xác định bà D có đóng góp một phần công sức.

Đối với công trình phụ do bà D, ông Q xây dựng từ năm 1997 đến nay đã hết khấu hao không còn giá trị nhưng cũng phải xác định bà D có công sức xây dựng lên tài sản này. Từ năm 2001, khi bà D không còn sống ở đó nữa thì ông Q và gia đình cụ S sử dụng. Do vậy cần thiết phải xem xét đến quyền lợi cho bà D.

Từ những phân tích như trên, có căn cứ chấp yêu cầu đền bù về công sức bà D đưa ra. Do đó sẽ áng trích một phần giá trị từ khối tài sản là nhà và đất cụ X, cụ S để lại để trả công sức cho bà D với số tiền là 120.000.000đ như cấp sơ thẩm quyết định là hoàn toàn thỏa đáng. Những người được quyền thừa kế khối di sản nhà và đất của cụ S, cụ X phải liên đới chi trả cho bà D số tiền này.

[2.4] Xét về yêu cầu của bà D đề nghị ông Q trả tiền cấp dưỡng nuôi con.

Tại thời điểm ông Q, bà D ly hôn, chị H là con chung của ông bà đã đến tuổi thành niên, các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án chưa giải quyết. Nay bà D yêu cầu ông Q phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con thời gian từ năm 2001 (chị H khi đó 13 tuổi) đến năm 2006 (khi chị H đủ 18 tuổi) tức tương đương với thời gian phải có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con là 05 năm với số tiền là 120.000.000đ.

Luật Hôn nhân gia đình quy định bố và mẹ đều phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do vậy, cần buộc ông Q có trách nhiệm hoàn trả cho bà D một phần tiền cấp dưỡng nuôi con chung trong khoảng thời gian 5 năm (từ 2001 đến năm 2006). Căn cứ vào mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định: năm 2001 là 210.000đ; năm 2001 đến năm 2004 là 290.000đ; năm 2005 là 350.000đ. Cấp sơ thẩm buộc ông Q phải hoàn trả cho bà D số tiền cấp dưỡng nuôi con 10.000.000đ là phù hợp. Tại phiên tòa, ông Q đề nghị nâng mức cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 25.000.000đ. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông Q, phù B với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.5]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bà D chỉ phải chịu án phí chia tài sản đối với số tiền 120.000.000đ, ông Q phải chịu án phí cấp dưỡng. Việc cấp sơ thẩm buộc bà D phải chịu 27.000.000đ án phí dân sự là không chính xác, gây thiệt hại cho bà D; không tuyên buộc ông Q phải chịu án phí là thiếu sót, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại.

Án phí phúc thẩm: Bà D kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147, 148; Khoản 1, khoản 6 Điều 165; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 61; Khoản 1 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật

Dân sự. Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 86/2019/HNGĐ-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện V như sau.

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện sau của bà Nguyễn Thị D:

- Buộc ông Phạm Hồng Q trả chị Phạm Thị Thu H 530m^2 đất nông nghiệp.

2. Bác các yêu cầu khởi kiện sau của nguyên đơn:

- Yêu cầu chia 120m^2 đất ở và căn hộ diện tích 69,6m^2 /tầng tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 24, thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

- Yêu cầu ông Phạm Hồng Q phải chia trả tiền lợi tức thu được từ tiền cho thuê căn hộ.

- Yêu cầu ông Phạm Hồng Q phải bồi hoàn số tiền bà Nguyễn Thị D đã phải bỏ ra để đi thuê nhà ở từ năm 2001 đến nay.

- Yêu cầu những người được hưởng thừa kế tài sản của cụ X, cụ S phải trả số tiền 50.000.000đ là tiền Nhà nước đền bù diện tích căn hộ 17,4m^2 khi làm đường Quốc lộ 5A.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về việc yêu cầu ông Phạm Hồng Q phải trả số tiền cấp dưỡng nuôi con.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Hồng Q trả cho bà D tiền cấp dưỡng nuôi con chung là: 25.000.000đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia công sức của bà Nguyễn Thị D.

Buộc các đồng thừa kế được hưởng di sản là nhà và đất của cụ S, cụ X gồm: Ông Phạm Hồng Q, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị G, ông Phạm Hùng D và ông Phạm Thế K phải liên đới trả cho bà D tiền công sức là: 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu 6.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 013994 ngày 05/12/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Bà D còn phải nộp số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông Phạm Hồng Q phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Hoàn trả bà D 300.000đ tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0000216 ngày 22/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

5. Về chi phí tố tụng: Bà D phải chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng đã nộp 6.000.000đ (sáu triệu đồng). Đối trừ với số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp, bà D đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TA, THA huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực